

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
21/6D Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2 NĂM 2016

Tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đvt: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30/06/2016 | 31/12/2015 - kiểm toán |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 283,906,103,302 | 212,634,538,346 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 2,573,230,591 | 4,246,976,830 |
| 1. Tiền | 111 | | 2,573,230,591 | 4,246,976,830 |
| II. Các khoản đầu tư ngắn hạn | 120 | 6 | 190,800,000,000 | 120,500,000,000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 190,800,000,000 | 120,500,000,000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 26,228,066,362 | 21,361,772,536 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 18,710,905,368 | 12,596,899,351 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4,684,246,290 | 4,549,363,738 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 2,832,914,704 | 4,215,509,447 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 56,871,177,565 | 60,160,813,221 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 56,917,373,247 | 60,224,628,080 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (46,195,682) | (63,814,859) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7,433,628,784 | 6,364,975,759 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | 412,023,363 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 15 | 7,433,628,784 | 5,952,952,396 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 74,546,586,113 | 75,512,809,981 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 869,960,651 | 350,256,459 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 869,960,651 | 350,256,459 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 47,815,486,584 | 48,080,091,339 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 35,666,658,281 | 35,889,240,572 |
| - Nguyên giá | 222 | | 85,641,987,859 | 82,640,110,496 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (49,975,329,578) | (46,750,869,924) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 12,148,828,303 | 12,190,850,767 |
| - Nguyên giá | 228 | | 15,336,264,013 | 15,246,264,013 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3,187,435,710) | (3,055,413,246) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | (34,462,774) | 2,072,314,311 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | (34,462,774) | 2,072,314,311 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 25,895,601,652 | 25,010,147,872 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 25,363,539,443 | 24,478,085,663 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | 532,062,209 | 532,062,209 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 358,452,689,415 | 288,147,348,327 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30/06/2016 | 31/12/2015 - kiểm toán |
|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 123,377,573,031 | 72,442,391,445 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 119,884,435,448 | 69,202,774,362 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 14 | 24,662,441,821 | 8,098,779,780 |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 11,721,422,519 | 8,813,790,025 |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4,593,503,860 | 16,399,693,857 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 313 | 15 | 7,222,214,599 | 4,834,805,334 |
| 5. Phải trả người lao động | 314 | | 5,725,924,277 | 5,182,707,077 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 8,120,194,066 | 14,344,612,130 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 47,198,402,065 | 612,975,819 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 10,640,332,241 | 10,915,410,340 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3,493,137,583 | 3,239,617,083 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 3,493,137,583 | 3,239,617,083 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 19 | 235,075,116,384 | 215,704,956,882 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 235,075,116,384 | 215,704,956,882 |
| 1. Vốn cổ phần | 411 | | 129,654,550,000 | 129,654,550,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2,856,593,370 | 2,856,593,370 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18,669,340,514 | 18,669,340,514 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 83,894,632,500 | 64,524,472,998 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 358,452,689,415 | 288,147,348,327 |



Lê Hồng Thắng
 Tổng giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Bùi Phương Thảo
 Kế toán trưởng

Lê Công Tú
 Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 2/2016 | Từ 01/01/2016 | Quý 2/2015 | Từ 01/01/2015 |
|---|-----------|-----------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | đến 30/06/16 | | đến 30/06/15 |
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | | 87,582,477,537 | 151,361,871,171 | 74,838,214,302 | 136,119,634,991 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 411,701,458 | 639,693,961 | 266,479,767 | 440,843,205 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch | 10 | 20 | 87,170,776,079 | 150,722,177,210 | 74,571,734,535 | 135,678,791,786 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 54,065,908,035 | 94,650,766,323 | 47,931,895,555 | 87,205,920,928 |
| 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng | 20 | | 33,104,868,044 | 56,071,410,887 | 26,639,838,980 | 48,472,870,858 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 2,404,345,425 | 4,101,807,740 | 1,840,086,190 | 3,716,910,361 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 190,463,001 | 319,345,630 | 766,379,865 | 1,030,503,775 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | (77,166,479) | (109,971,664) | 129,535,440 | 345,091,521 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 23 | 4,335,675,675 | 8,123,880,673 | 3,998,542,342 | 7,570,251,903 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 23 | 6,249,407,943 | 10,110,576,000 | 6,379,873,160 | 10,726,897,064 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 24,733,666,850 | 41,619,416,324 | 17,335,129,803 | 32,862,128,477 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3,251,180,167 | 3,274,411,223 | 1,197,935,640 | 2,286,340,118 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 4,437,154,786 | 4,437,226,182 | 2,406,327,612 | 3,405,788,978 |
| 13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác | 40 | | (1,185,974,619) | (1,162,814,959) | (1,208,391,972) | (1,119,448,860) |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | 50 | | 23,547,692,231 | 40,456,601,365 | 16,126,737,831 | 31,742,679,617 |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 24 | 4,739,205,036 | 8,120,986,863 | 6,119,737,741 | 9,555,244,934 |
| 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | (70,419,108) | (70,419,108) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 18,808,487,195 | 32,335,614,502 | 10,077,419,198 | 22,257,853,791 |
| 18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 25 | 1,451 | 2,494 | 972 | 2,146 |



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| CHỈ TIÊU | | 30/06/2016 | 30/06/2015 |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 Lợi nhuận trước thuế | 01 | 40,456,601,365 | 31,742,679,617 |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | 3,356,954,657 | 2,517,663,911 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (17,619,177) | (438,246,105) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 190,955,308 | 255,308,332 |
| Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư | 05 | (2,357,389,383) | (3,358,206,225) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 109,971,664 | 345,091,521 |
| 3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 41,739,474,434 | 31,064,291,051 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | (8,623,790,275) | (1,697,073,290) |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 3,307,254,833 | 447,636,319 |
| Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp) | 11 | (932,086,750) | (3,507,185,334) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (471,697,776) | 431,883,330 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (109,971,664) | (345,091,521) |
| Thuế TNDN đã nộp | 14 | (5,716,606,749) | (7,310,028,735) |
| Thu khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT) | 15 | 552,611,500 | (12,000,000) |
| Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT) | 16 | (816,789,599) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 28,928,397,954 | 19,072,431,820 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ | 21 | (2,672,003,565) | (4,756,149,982) |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 33,873,520,000 | 2,143,643,191 |
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (189,700,000,000) | - |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 119,400,000,000 | 6,500,000,000 |
| 5 Lãi tiền gửi đã thu | 27 | 6,922,782,303 | 3,846,441,683 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (32,175,701,262) | 7,733,934,892 |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 29,758,106,511 | 59,038,801,576 |
| 2 Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (13,015,547,460) | (74,802,819,483) |
| 3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (12,452,876,050) | (10,361,609,100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 4,289,683,001 | (26,125,627,007) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1,042,379,693 | 680,739,705 |
| Tiền và tương đương tiền đầu quý | 60 | 1,530,850,898 | 2,917,656,003 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (1,205,258) |
| Tiền và tương đương tiền cuối quý | 70 | 2,573,230,591 | 3,597,190,450 |



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 876 người (năm 2015 là 919 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cò, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm</u> |
|----------------------------|------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 12 |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 9 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính khấu hao. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 76,071,041 | 119,911,954 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2,497,159,550 | 4,127,064,876 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | - |
| | 2,573,230,591 | 4,246,976,830 |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ hơn 3 tháng tới 1 năm với lãi suất từ 5.1 % đến 7.3 % năm

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Metro Cash & carry Việt Nam | - | 1,381,592,064 |
| Dong Yang International Co.,Ltd | - | 1,433,126,304 |
| CONTINENTA IMPORTGESELLSCHAFT GMBH | 2,076,201,742 | - |
| E.LAND RETAIL LTD | 3,107,375,028 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 13,527,328,598 | 9,782,180,983 |
| | 18,710,905,368 | 12,596,899,351 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 40,323,734,560 | 42,995,343,520 |
| Công cụ, dụng cụ | 532,538,848 | 630,333,327 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6,165,992,648 | 8,439,332,327 |
| Thành phẩm | 9,889,808,317 | 8,153,815,545 |
| Hàng hóa | 5,298,874 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | 5,803,361 |
| | 56,917,373,247 | 60,224,628,080 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (46,195,682) | (63,814,859) |
| | 56,871,177,565 | 60,160,813,221 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, TD | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | NCKT | MMTB | PTVT | TBQL | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 45,183,272,864 | 30,911,252,161 | 5,328,450,504 | 1,217,134,967 | 82,640,110,496 |
| Tăng trong kỳ | 97,206,405 | 2,701,072,108 | 173,198,850 | 30,400,000 | 3,001,877,363 |
| Thanh lý | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2016 | 45,280,479,269 | 33,612,324,269 | 5,501,649,354 | 1,247,534,967 | 85,641,987,859 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 17,012,970,637 | 27,015,580,631 | 1,540,202,481 | 1,182,116,175 | 46,750,869,924 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,150,111,242 | 1,640,828,036 | 428,397,692 | 6,790,750 | 3,226,127,720 |
| Thanh lý | (1,668,066) | - | - | - | (1,668,066) |
| Tại ngày 30/06/2016 | 18,161,413,813 | 28,656,408,667 | 1,968,600,173 | 1,188,906,925 | 49,975,329,578 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2016 | 27,119,065,456 | 4,955,915,602 | 3,533,049,181 | 58,628,042 | 35,666,658,281 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 28,170,302,227 | 3,895,671,530 | 3,788,248,023 | 35,018,792 | 35,889,240,572 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 23.714.830.373 đồng

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tổng |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | QSDD | PMMT | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 15,144,699,433 | 101,564,580 | 15,246,264,013 |
| Tăng trong năm <i>Chuyển từ chi phí XDCB dở dang</i> | - | 90,000,000 | 90,000,000 |
| Thanh lý | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2016 | 15,144,699,433 | 191,564,580 | 15,336,264,013 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 2,953,848,666 | 101,564,580 | 3,055,413,246 |
| Khấu hao trong kỳ | 129,022,464 | 3,000,000 | 132,022,464 |
| Thanh lý | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2016 | 3,082,871,130 | 104,564,580 | 3,187,435,710 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 30/06/2016 | 12,061,828,303 | 87,000,000 | 12,148,828,303 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 12,190,850,767 | - | 12,190,850,767 |

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (năm 2015: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 5.749.999.986 đồng (năm 2015: 5.836.065.566 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 3.990.639.568 đồng (năm 2015: 4.033.937.644 đồng) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|---------------------|----------------------|
| Chi phí xây dựng nhà xưởng tại khu công nghiệp mỹ phước 2, tỉnh Bình Dương | (34,462,774) | 2,072,314,311 |
| | - | - |
| | (34,462,774) | 2,072,314,311 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | 412,023,363 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí giải phóng mặt bằng Mỹ Phước | 23,076,613,344 | 23,226,011,939 |
| Trả trước tiền thuê đất tại KCN Mỹ Phước 2 | 1,144,404,853 | 1,158,062,350 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1,142,521,246 | 94,011,374 |
| | 25,363,539,443 | 24,478,085,663 |

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|-------------------|-------------------|
| | 532,062,209 | 532,062,209 |

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | USD 31/03/2016 | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Ngân hàng Hàng Hải | 753,468.00 | 16,779,732,360 | 4,138,844,623 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN | | 7,882,709,461 | |
| Ngân hàng Kiên Long | - | - | 3,959,935,157 |
| | 753,468.00 | 24,662,441,821 | 8,098,779,780 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. các khoản phải thu thuế GTGT | 7,433,628,784 | 5,952,952,396 |
| b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 296,350,044 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 267,647,891 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6,716,368,732 | 4,311,988,618 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 238,197,976 | 226,466,672 |
| | 7,222,214,599 | 4,834,805,334 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công Ty TNHH Lê Văn | 1,726,207,779 | 1,444,724,214 |
| Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Cẩm Tú | 2,122,500,490 | 989,083,865 |
| Công ty ĐT & PT Công Nghiệp (Becamex IDC) | - | 965,044,646 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 7,872,714,250 | 5,414,937,300 |
| | 11,721,422,519 | 8,813,790,025 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ Phần thép Phú Đức | 16,000,000,000 | - |
| GOLDEN GRAIN TRADING LIMITED | 30,551,520,000 | |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 646,882,065 | 612,975,819 |
| | 47,198,402,065 | 612,975,819 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|----------------------|-----------------------|
| Trích trước tiền thưởng cho người lao động | 7,507,022,326 | 12,416,782,103 |
| Tiền thuê đất phải trả | 77,458,447 | 53,494,447 |
| Chi phí phải trả khác | 535,713,293 | 1,874,335,580 |
| | 8,120,194,066 | 14,344,612,130 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | 129,654,550,000 | 2,856,593,370 | | 18,669,340,514 | 64,524,472,998 | 215,704,956,882 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 32,335,614,502 | 32,335,614,502 |
| Chi trả cổ tức | | | | | (12,965,455,000) | (12,965,455,000) |
| Mua lại | | | - | | - | - |
| Tại ngày 30/06/2016 | 129,654,550,000 | 2,856,593,370 | - | 18,669,340,514 | 83,894,632,500 | 235,075,116,384 |

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04-16/NQ-ĐT ngày 07/3/2016 Công ty đã tạm chi trả cổ tức đợt 3/năm 2015 bằng 10% mệnh giá cổ phần với số tiền 12.965.455.000 đồng

Cổ phần

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 12,965,455 | 12,965,455 |
| Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 12,965,455 | 12,965,455 |
| - Cổ phần thường | 12,965,455 | 12,965,455 |
| Số lượng cổ phần được mua lại | - | - |
| - Cổ phần thường | - | - |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 12,965,455 | 12,965,455 |
| - Cổ phần thường | 12,965,455 | 12,965,455 |
| Mệnh giá cổ phần (đồng) | 10,000 | 10,000 |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

20. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 30/06/2016 | 30/06/2015 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 149,284,399,709 | 134,100,217,786 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 360,000,000 | 330,000,000 |
| Doanh thu khác | 1,077,777,501 | 1,248,574,000 |
| | 150,722,177,210 | 135,678,791,786 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 30/06/2016 | 30/06/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 3,866,624,569 | 3,484,613,534 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 377,349,435 | 210,220,311 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 30,866,770 | - |
| Chiết khấu thanh toán | (173,033,034) | 22,076,516 |
| | 4,101,807,740 | 3,716,910,361 |

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 30/06/2016 | 30/06/2015 |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 109,971,664 | 345,091,521 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 191,451,692 | 430,103,922 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 17,922,274 | 255,308,332 |
| | 319,345,630 | 1,030,503,775 |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 30/06/2016 | 30/06/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| - Chi phí nhân viên | 2,801,649,000 | 2,482,787,000 |
| - Chi phí vận chuyển hàng hóa | 857,738,770 | 732,355,423 |
| - Chi phí hoa hồng bán hàng | 856,556,878 | 776,462,645 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 3,607,936,025 | 3,578,646,835 |
| | 8,123,880,673 | 7,570,251,903 |

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên | 6,451,958,800 | 6,252,976,000 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 3,658,617,200 | 4,473,921,064 |
| | 10,110,576,000 | 10,726,897,064 |

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 30/06/2016 | 30/06/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 40,456,601,365 | 31,742,679,617 |
| Trừ: thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 338,332,952 | 3,289,720,461 |
| Thu nhập chịu thuế | 40,794,934,317 | 35,032,400,078 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả | 8,158,986,863 | 7,707,128,017 |
| Trừ: Chi cho lao động nữ | (38,000,000) | (40,700,000) |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | - | 1,888,816,917 |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 8,120,986,863 | 9,555,244,934 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

| | 30/06/2016 | 30/06/2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 32,335,614,502 | 22,257,853,791 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 32,335,614,502 | 22,257,853,791 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 12,965,455 | 10,372,365 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2,494 | 2,146 |

26. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

| Chỉ tiêu | Quý 2/2016 | Quý 2/2015 | Tỷ lệ |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 18,808,487,195 | 10,077,419,198 | 187% |
| Tổng cộng | 18,808,487,195 | 10,077,419,198 | 187% |

Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh Quý 2/2016:

- Doanh thu tăng
- Giá vốn thấp do cải tiến sản xuất tăng năng suất lao động, sử dụng NVL hợp lý.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm (từ 22% năm 2015 xuống 20% kể từ năm 2016)
- Quý 2/15 có điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp của các năm trước.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

| | Quý 2/2016 | Quý 2/2015 |
|-----------------|-------------|-------------|
| Lương và thưởng | 510,140,000 | 508,096,000 |



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu